

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẮC GIANG
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/HNGĐ-ST

Ngày 08/01/2021

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Bảnh và ông Vũ Ngọc Hân

Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Mai Hương - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Giang: Ông Phạm Công T- Kiểm sát viên

Ngày 08 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 421/2020/TLST-HNGĐ ngày 05/11/2020 về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 104/2020/QĐXX-ST ngày 22/12/2020, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Trần T, sinh năm 1954

HKTT: Khu 34, xã Song Mai, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Chỗ ở: Thôn Tiến Độ, xã Tiến T, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

*** Bị đơn:** Bà Lê Minh T, sinh năm 1957

Địa chỉ: Số nhà 30, tổ 7, khu 34, xã Song Mai, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

(Ông T và bà T đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn ông Trần T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà T lấy nhau là tự nguyện có được tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Song Mai, huyện Việt Yên, tỉnh Hà Bắc nay là thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang vào ngày 08/02/1980. Hai gia đình có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc. Nhưng từ năm 2018 đến nay thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm về mọi mặt trong cuộc sống dẫn đến việc thường xuyên xảy ra xích mích cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Bà T thường xuyên bao che, dung túng cho các con khiến chúng hư hỏng, phạm tội hết lần này đến lần khác. Cuộc sống gia đình trở nên mệt mỏi, căng thẳng. Giữa vợ chồng ông không

còn chia sẻ hay nói chuyện được với nhau nữa. Từ tháng 7/2020, ông đã chuyển về Yên Thế ở. Ông và bà T đã ly thân nhiều năm nay, cho đến giờ ông bà không còn liên hệ gì với nhau nữa. Ông đã từng làm đơn ly hôn hai lần nhưng do muốn để cho vợ chồng có cơ hội đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con cái nên ông lại rút đơn về. Nhưng đến nay ông xác định vợ chồng ông vẫn không thể hòa thuận mà còn xa cách hơn. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T để giải phóng cho cả hai.

Về con chung: Ông và bà T có hai con chung là Trần Lê Nam, sinh ngày 03/6/1981 và Trần Minh Cường, sinh ngày 27/12/1983. Hiện nay, cả hai con chung đều đã trưởng thành, đã lập gia đình, có cuộc sống riêng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung và công nợ chung: Vợ chồng ông sẽ tự thỏa thuận với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tài liệu chứng cứ thu thập được:*

Tại biên bản xác minh ngày 13/11/2020, ông Phạm Việt Hà là trưởng thôn khu 34, xã Song Mai, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang cung cấp: Ông T và bà T kết hôn và sinh sống tại địa phương từ năm 1980 đến nay. Quá trình chung sống, vợ chồng ông bà T cũng hay xảy ra xô xát, mâu thuẫn với nhau nhiều lần. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng ông bà bất đồng quan điểm về vấn đề nuôi dạy con cái. Ông T đã đi khỏi địa phương, chuyển về quê ở huyện Yên Thế từ tháng 7/2020 đến nay. Vợ chồng ông T hiện ly thân. Về con chung ông bà có hai con chung là Trần Lê Nam, sinh năm 1981 và Trần Minh Cường, sinh năm 1983. Cả hai con chung đều đã trưởng thành, trên 18 tuổi, đã lập gia đình, có cuộc sống riêng.

Đối với bà Lê Minh T, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã giao thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ yêu cầu bà trình bày quan điểm của mình về việc ông T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà. Đồng thời giao Thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho bà T, tuy nhiên bà T đã từ chối nhận văn bản tố tụng của Tòa án hoặc có nhận văn bản tố tụng nhưng từ chối ký biên bản giao nhận. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà T không đến Tòa án để viết bản tự khai và trình bày quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tòa án đã mở phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà T vắng mặt lần thứ nhất không có lý do. Lần thứ hai bà T tiếp tục vắng mặt và có ý kiến đề nghị Tòa án không hòa giải, do vậy Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đã giao thông báo kết quả phiên họp cho bà T. Tuy nhiên đến nay bà T vẫn không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án về yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại phiên tòa hôm nay, ông T và bà T vắng mặt và đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Giang phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T và xử cho ông Trần T được ly hôn với bà Lê Minh T. Về con chung, về tài sản chung, công nợ chung do các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Về án phí do ông T là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi thảo luận, nghị án Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn cùng vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần T và bà Lê Minh T có đăng ký kết hôn tại UBND xã Song Mai, huyện Việt Yên, tỉnh Hà Bắc nay là thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang vào ngày 08/02/1980, có giấy công nhận kết hôn, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán. Sau khi cưới ông bà về cùng chung sống, sinh con và làm ăn xây dựng kinh tế gia đình tại địa phương từ năm 1980 cho đến nay. Hôn nhân giữa ông T và bà T là tự nguyện, không vi phạm các điều cấm kết hôn phù hợp với quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Về quá trình chung sống của vợ chồng thấy: Ông T cho rằng vợ chồng mâu thuẫn từ năm 2018, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm về mọi mặt trong cuộc sống đặc biệt là trong vấn đề nuôi dạy con cái, cuộc sống gia đình trở nên mệt mỏi, căng thẳng, vợ chồng ông không còn chia sẻ hay nói chuyện được với nhau nữa và ông đã về quê ở huyện Yên Thế sinh sống, không còn sống chung với bà T nữa. Ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà T. Còn bà T dù đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhiều lần, đã biết về việc ông T yêu cầu được ly hôn với bà nhưng bà không đến Tòa án làm việc, cũng không có văn bản thể hiện quan điểm của mình. Mặt khác, bà có ý kiến đề nghị Tòa án không hòa giải và đề nghị được vắng mặt trong các phiên xét xử của Tòa án. Điều đó, chứng tỏ bà T cũng không còn tha thiết níu giữ quan hệ hôn nhân với ông T. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Ông T và bà T có hai con chung là Trần Lê Nam, sinh ngày 03/6/1981 và Trần Minh Cường, sinh ngày 27/12/1983. Các con chung đều đã trưởng thành, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Ông Trần T thuộc T hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, nộp án phí, lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, nộp án phí, lệ phí tòa án. Xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Ông Trần T được ly hôn bà Lê Minh T.
2. Án phí: Ông Trần T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.
3. Quyền kháng cáo: Ông T, bà T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

T hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Bắc Giang;
- CCTHADS TP. Bắc Giang;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Song Mai, thành phố Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ, Văn phòng.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Hằng